

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED TESTS**

**(Kèm theo quyết định số: 17.2021/QĐ-VPCNCL ngày 10 tháng 01 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm Điện**

Laboratory: **Electrical Testing Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH MTV Đo lường Thí nghiệm Điện miền Bắc**

Organization: **Northern Power Testing -MTV Measurement Company Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**

Field of testing: **Electrical - Electronics**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Lương Thị Thanh**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Lương Thị Thanh	Các phép thử được công nhận/All accredited tests
2.	Nguyễn Bình Minh	
3.	Lê Văn Thanh	
4.	Vũ Hà Thanh	

Số hiệu/ Code: **VILAS 1166**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **10/01/2025**

Địa chỉ/ Address:

Số 15, ngõ 470/49, đường Nguyễn Trãi, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

Địa điểm/Location:

BT5.31, khu ngoại giao đoàn, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Điện thoại/ Tel: **024 66840099**

Fax:

E-mail: **npctestng8@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1166

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronics

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực (x) <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện các cuộn dây <i>Measurement of insulation resistances</i>	Đến/To 1 000 GΩ U DC: 5 000 V	QCVN QTĐ-5: 2009/BCT (Điều/Clause: 27.1)
2.		Đo điện trở một chiều cuộn dây <i>Measurement of winding resistances</i>	0,1 μΩ ~ 1 000 Ω	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
3.		Đo tỷ số biến áp và tổ đấu dây <i>Measurement of voltage ratio and vector group</i>	(1 ~ 1000)	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
4.		Đo trở kháng ngắn mạch và tổn hao có tải <i>Measurement of short-circuit impedance and load loss</i>	(0,1 ~ 50) A (15 ~ 600) V (0,1 ~ 25) kW	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
5.		Thử tổn hao không tải và dòng điện không tải <i>Measurement of no-load loss and current</i>	(0,1 ~ 50) A (15 ~ 600) V (0,01 ~ 25) kW	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
6.	Máy cắt điện xoay chiều cao áp (x) <i>AC High voltage circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	Đến/ To 1 000 GΩ U DC: 5 000 V	QCVN QTĐ-5: 2009/BCT (Điều/Clause:30; 31)
7.		Đo điện trở tiếp xúc các tiếp điểm chính bằng dòng một chiều <i>Measurement of main contact resistances</i>	(0,1 ~ 2 999,9) μΩ	TCVN 3624:1981 (điều/clause: 3.5)
8.		Đo thời gian đóng, thời gian cắt <i>Measurement of close, open times</i>	(0,1 ~ 6 000) ms	QCVN QTĐ-5: 2009/BCT (Điều/Clause: 30.8) TCVN 8096-200:2010
9.		Thử điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	Đến/ To 200 kV	IEC 62271-100:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1166

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Cáp điện lực (x) <i>Cable</i>	Đo điện trở cách điện trước và sau khi thử cao áp <i>Measurement of insulation resistance before and after high voltage test</i>	(0 ~ 1) TΩ (250 ~ 5 000) V	QCVN QTĐ-5: 2009/BCT (Điều/Clause: 46)
11.		Thử cao áp một chiều và đo dòng rò <i>DC high voltage test and measurement of the leakage current</i>	U _{DC} : Đến/To 80 kV I _{rò} : Đến/To 10 mA	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
12.		Thử nghiệm điện áp xoay chiều <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U _{AC} : Đến/To 100 kV	
13.	Hệ thống nối đất (x) <i>Ground system</i>	Đo điện trở nối đất <i>Measurement of earth resistance</i>	(0,01 ~ 2 000) Ω	IEEE Std 81:2012
14.	Áp tô mát <i>Circuit-breakers</i>	Thử nghiệm dòng cắt quá tải và dòng cắt có thời gian <i>Instantaneous (magnetic) trip test and inverse-time overcurrent trip test</i>	Đến/ To: 5 000 A	TCVN 6592-2: 2009
15.	Role điện (x) <i>Electrical relays</i>	Thử dòng điện tác động, trở về <i>Current pick-up/drop-off test</i>	-	IEC 60255-151:2009
16.		Thử miền tác động, trở về <i>Test area pick-up/drop-off test</i>	-	IEC 60255-12:1980 IEC 60255-187-1:2021
17.		Thử tần số tác động, trở về <i>Frequency pick-up/drop-off test</i>	-	IEC 60255-1:2009
18.		Thử điện áp tác động, trở về <i>Voltage pick-up/drop-off test</i>	-	IEC 60255-127:2010
19.		Thử tổng trở tác động, trở về <i>Impedance pick-up/drop-off test</i>	-	IEC 60255-121:2014
20.	Cách điện kiểu treo, đứng (x) <i>Insulating bushings</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	Đến/To: 200 kV AC (50Hz)	TCVN 7998-2:2009 (IEC 60383-2:1993) TCVN 6099-1:2016 (IEC 60060-1:2010)
21.	Biến dòng điện (x) <i>Current transformer</i>	Đo tỷ số biến và cực tính <i>Measurement of ratio and the polarity</i>	1 ~ 1 000	TCVN 7697-1:2007 IEC 61869-2:2012
22.		Thử nghiệm điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	Đến/To: 200 kV AC	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1166**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Biến điện áp kiểu cảm ứng (x)	Đo tỷ số biến và cực tính <i>Measurement of ratio and the polarity</i>	1 ~ 1 000	TCVN 7697-2:2007 IEC 61869-3:2011
24.	Inductive Voltage transformer	Thử điện áp cảm ứng vòng dây <i>Induced voltage test</i>	Đến/ To 2500 V _{AC} Đến/ To 50 A _{AC}	
25.	Máy biến áp kiểu tụ (x) <i>Capacitor voltage</i>	Đo điện dung và tổn hao điện môi (tgδ) <i>Measurement of capacitance and dissipation factor (tgδ)</i>	Tgδ: đến/ to 100% C: đến/ to 0,06μF	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
26.	Tụ điện (x) <i>Capacitor</i>	Đo kiểm tra dung lượng tụ <i>Measurement capacity capacitor</i>	Đến/ To 20 mF	TCVN 8083-1:2009 (IEC 60831-1:2002)
27.	Chống sét van (x) <i>Lightning arrester</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	Đến/ To 200 kV AC	IEC 60099-4:2014

Ghi chú / Notes:

- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- IEEE Std: *Institute of Electrical and Electronics Engineers Standards*
- (x): Thử nghiệm tại hiện trường/ *Test on-site*